

Số: ~~2076~~ KL-SLĐTBXH

Ninh Thuận, ngày 11 tháng 8 năm 2020

**KẾT LUẬN THANH TRA**  
**Việc thực hiện pháp luật về bảo hiểm xã hội,**  
**bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp**  
**tại cơ quan Bảo hiểm xã hội huyện Thuận Nam.**

Căn cứ Luật Thanh tra số 56/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Trên cơ sở xét báo cáo kết quả thanh tra ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Đoàn thanh tra theo Quyết định số 215/QĐ-SLĐTBXH ngày 19/6/2020 của Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội về thanh tra việc thực hiện pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp tại cơ quan Bảo hiểm xã hội huyện Thuận Nam.

**Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Ninh Thuận kết luận:**

**A. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH**

- Huyện Thuận Nam được thành lập năm 2009 theo Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 10/6/2009; nằm ở phía nam tỉnh Ninh Thuận, cách thành phố Phan Rang – Tháp Chàm khoảng 20km. Toàn huyện có 8 xã, tổng diện tích tự nhiên 56.453,11 ha, chiếm 16,81% diện tích tự nhiên toàn tỉnh; tổng dân số 57.300 người phần lớn người dân làm nông – lâm – ngư – diêm nghiệp.

- Tổ chức bộ máy của cơ quan Bảo hiểm xã hội huyện Thuận Nam: 14 người. Trong đó:

+ Viên chức quản lý: 02 người (01 Giám đốc và 01 Phó giám đốc).

+ Viên chức làm nhiệm vụ chuyên môn: 10 người (04 viên chức, 06 lao động hợp đồng).

+ Nhân viên hợp đồng lao động: 02 người (01 bảo vệ, 01 lái xe).

**B. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ VỀ BHXH, BHTN, BHTNLĐ-BNN TẠI HUYỆN THUẬN NAM**

**I. Đối với Bảo hiểm xã hội huyện Thuận Nam**

**1. Tình hình kinh phí (Phụ lục 1)**

**2. Kinh phí thực chi (Phụ lục 2)**

**3. Việc hướng dẫn, tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp (có tài liệu chứng minh).**

3.1. Có tổ chức Hội nghị triển khai và tuyên truyền Luật BHXH, BHYT, và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thi hành chính sách BHXH, BHYT đến các cơ quan, ban ngành, đoàn thể, doanh nghiệp và các xã trên địa bàn huyện.

3.2. Tuyên truyền thông qua Hội nghị tập huấn, sơ kết, tổng kết công tác BHXH, BHYT và ý kiến phản ánh của các đối tượng, để làm sâu sắc hơn nhận thức về an sinh xã hội, về BHXH, BHYT; tuyên truyền qua tài liệu và phương tiện thông tin đại chúng.

3.3. Các hình thức tuyên truyền khác: Tổ chức đối thoại trực tiếp với các nhóm đối tượng như: Đối tượng chính sách, hộ nghèo, cận nghèo và nhân dân đến tại UBND xã về chế độ chính sách BHXH, BHYT. Phân phát các ấn phẩm chính sách pháp luật BHXH, BHYT, phát hành tờ rơi, tờ gấp, treo băng rôn, panô, sách hỏi đáp, sổ tay, băng đĩa phát trên hệ thống phát thanh tại các thôn, các xã.

#### **4. Công tác tiếp nhận hồ sơ và việc thu Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động – bệnh nghề nghiệp tại huyện Thuận Nam (Phụ lục 7)**

4.1. Hồ sơ, quy trình thực hiện đăng ký tham gia BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN của các đơn vị sử dụng lao động và đơn vị quản lý đối tượng: Thực hiện theo quy trình ban hành tại Quyết định Quyết định 595/QĐ-BHXH của Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam ngày 14/04/2017 về việc ban hành quy trình thu Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động – bệnh nghề nghiệp; quản lý sổ BHXH, thẻ BHYT (được sửa đổi, bổ sung theo Quyết định 505/QĐ-BHXH của Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam ngày 27/03/2020).

4.2. Hình thức tổ chức để mở rộng đối tượng tham gia BHXH: Khai thác dữ liệu từ cơ quan thuế (các đơn vị sử dụng lao động có khai báo thuế nhưng chưa tham gia Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động – bệnh nghề nghiệp).

4.3. Số đơn vị đã tham gia Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động – bệnh nghề nghiệp /số đơn vị đã đăng ký tham Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động – bệnh nghề nghiệp: 112/112 đơn vị.

4.4. Số đơn vị nợ đóng Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động – bệnh nghề nghiệp/số đơn vị tham gia Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động – bệnh nghề nghiệp: 58/112 đơn vị (danh sách kèm theo).

4.5. Tổng số tiền các đơn vị chậm đóng Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động – bệnh nghề nghiệp: 2.015.125.334đ.

4.6. Số người lao động đã tham gia Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động – bệnh nghề nghiệp /tổng số người lao động thuộc đối tượng phải tham gia: Bảo hiểm xã hội huyện Thuận Nam không có số

liệu về đối tượng phải tham gia, chỉ có liệu về người lao động đã tham gia, cụ thể:

Năm	Số LĐ đã tham gia BHXH	Số LĐ đã tham gia BHTN	Số LĐ đã tham gia BHYT	Số LĐ đã tham gia BHTNLĐ-BNN
Năm 2019	2.507	2.082	2.449	2.423
Từ ngày 01/01/2020 đến 30/6/2020	2.529	2.134	2.476	2.451

*Ghi chú: Số lao động tham gia BHXH, BHTN, BHTNLĐ-BNN không bao gồm lao động đang nghỉ ốm đau, thai sản tại thời điểm 31/12/2019 và 30/6/2020*

#### 4.7. Việc xử lý các đơn vị, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật

- Bảo hiểm xã hội tỉnh Ninh Thuận đã tiến hành xử lý vi phạm hành chính đối với Công ty TNHH MTV Giồng thủy sản Tuấn Linh với lý do nợ quá hạn (số nợ 64.660.967đ); Hình thức xử lý: Phạt tiền; Số tiền: 12.035.216đ (Mười hai triệu, không trăm ba mươi lăm ngàn, hai trăm mười sáu đồng).

- Sau khi bị xử lý hành chính, tính đến ngày 27/7/2020 Công ty TNHH MTV Giồng thủy sản Tuấn Linh số đã khắc phục 50.000.000đ số tiền nợ BHXH quá hạn.

### 5. Tình hình giải quyết chế độ Bảo hiểm xã hội

5.1. Bảo hiểm xã hội huyện Thuận Nam chỉ được phân cấp giải quyết các chế độ như sau: Chế độ ốm đau, thai sản; dưỡng sức phục hồi sức khỏe sau ốm đau, thai sản, TNLĐ-BNN; trợ cấp BHXH một lần.

5.2. Chế độ hưu trí, tử tuất, TNLĐ-BNN do BHXH tỉnh trực tiếp thực hiện; BHXH huyện Thuận Nam chỉ tiếp nhận hồ sơ và chuyển về BHXH tỉnh để giải quyết.

5.3. Tình hình giải quyết chế độ ốm đau, thai sản, dưỡng sức từ ngày 01/01/2019-30/6/2020:

Số liệu/Năm	Ốm đau		Thai sản		Nghỉ dưỡng sức	
	Số lượt phải giải quyết	Số lượt đã giải quyết	Số lượt phải giải quyết	Số lượt đã giải quyết	Số lượt phải giải quyết	Số lượt đã giải quyết
Năm 2019	194	194	216	216	44	44
Từ ngày 01/01/2020 đến thời điểm thanh tra	56	56	68	68	26	26
<b>Tổng</b>	<b>250</b>	<b>250</b>	<b>284</b>	<b>284</b>	<b>70</b>	<b>70</b>

#### 5.4. Tình hình giải quyết chi trả một lần:

Số liệu	Chưa điều chỉnh trượt giá	Chi bổ sung do điều chỉnh trượt giá	Tổng số
---------	---------------------------	-------------------------------------	---------

	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	
Năm 2019	363	9.634.959.052	13	19.675.122	9.654.634.174
Đến tháng 06/2020	198	5.207.945.049	14	23.087.450	5.231.032.499
<b>Tổng cộng</b>	<b>561</b>	<b>14.842.904.101</b>	<b>27</b>	<b>42.762.572</b>	<b>14.885.666.673</b>

**6. Công tác chi trả trợ cấp thất nghiệp:** Do Bảo hiểm xã hội tỉnh quản lý, không thuộc phạm vi của Bảo hiểm xã hội huyện Thuận Nam.

#### 6.1. Quy trình xét duyệt và chi trả

- Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh trực tiếp nhận sổ sơ từ người lao động; xét duyệt hồ sơ; tính hưởng; tham mưu ban hành Quyết định hưởng và chuyển cho Bảo hiểm xã hội tỉnh chi trả (theo Nghị định 28/2015/NĐ-CP ngày 12/3/2015).

- Trên cơ sở Quyết định chi trả, Bảo hiểm xã hội tỉnh Ninh Thuận kiểm tra quá trình tham gia bảo hiểm thất nghiệp (có hoặc không có việc làm ở thời điểm hiện tại); trường hợp tạm dừng, chấm dứt, hủy quyết định hưởng, Bảo hiểm tỉnh lập danh sách chuyển đến Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Ninh Thuận; những trường hợp đủ điều kiện thụ hưởng, phòng Kế hoạch – Tài chính của Bảo hiểm xã hội tỉnh Ninh Thuận cấp kinh phí và danh sách chi trả theo hình thức tiền mặt đến Bưu điện tỉnh Ninh Thuận và Bưu điện tỉnh Ninh Thuận chuyển về Bảo hiểm xã hội huyện Thuận Nam chi trả và quyết toán với Bưu điện tỉnh Ninh Thuận.

#### 6.2. Công tác nhận kinh phí và chi trả BHTN cho đối tượng hàng tháng (Số ước tính chi theo Quyết định hưởng)

- Năm 2019, toàn tỉnh có 3.860 người; số tiền 47.312.131.922, trong đó huyện Thuận Nam:

+ Số người: 309 người;

+ Số tiền: 3.187.018.400đ

- Đến tháng 06/2020, toàn tỉnh có 2.607 người; số tiền 34.836.640.568đ, trong đó huyện Thuận Nam:

+ Số người: 181 người;

+ Số tiền: 2.315.986.900đ

#### *Số lượt chi thực tế (Phụ lục 3)*

#### 7. Công tác cấp sổ Bảo hiểm xã hội

- Trong năm 2019, Bảo hiểm xã hội huyện Thuận Nam đã cấp mới 388 sổ; tính đến tháng 06/2020 đã cấp mới 317 sổ (Phụ lục 4)

7.1. Quản lý phôi sổ (nhập, xuất phôi; huỷ phôi; huỷ sổ): Việc quản lý và sử dụng phôi sổ được thực hiện theo quy định tại Điều 44, Điều 45 Quyết định

số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam về Ban hành Quy trình thu BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN; quản lý sổ BHXH, thẻ BHYT (được sửa đổi, bổ sung theo Quyết định 505/QĐ-BHXH của Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam ngày 27/03/2020) và theo sự phân cấp của BHXH tỉnh.

7.2. Thực hiện quy trình cấp sổ BHXH: Thực hiện quy trình, nghiệp vụ theo quy định tại Điều 46 Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam về Ban hành Quy trình thu BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN; quản lý sổ BHXH, thẻ BHYT (được sửa đổi, bổ sung theo Quyết định 505/QĐ-BHXH của Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam ngày 27/03/2020) và các văn bản hướng dẫn của BHXH tỉnh để cấp sổ BHXH cho người tham gia.

**8. Tình hình giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo:** Không có đơn thư khiếu nại, tố cáo.

## **II. Đối với Bưu điện huyện Thuận Nam**

### **1. Quy trình chi trả chế độ Bảo hiểm xã hội**

- Công tác tiếp nhận và chi trả cho đối tượng hưởng BHXH hàng tháng: Tiếp nhận danh sách chi trả lương hưu, BHXH 1 lần nhận từ BHXH huyện Thuận Nam; Danh sách chi trả Bảo hiểm thất nghiệp nhận từ Bưu điện Tỉnh.

- Việc phân công thực hiện chi trả: Đối với lương hưu phân công cho bộ phận bán hàng trực tiếp chi trả còn lại BHTN, BHXH 1 lần tiền mặt, BHXH 1 lần qua ATM bộ phận kế toán trực tiếp chi trả.

- Lịch chi trả hàng tháng: Lương hưu chi trả vào ngày 5-6 hàng tháng; đối với các khoản khác, phát sinh tại thời điểm nào thì lập danh sách chi tại thời điểm đó.

- Hình thức chi trả: Tiền mặt và ATM.

- Việc quyết toán hàng tháng: Bộ phận kế toán đối chiếu, quyết toán với BHXH huyện Thuận Nam và với Bưu Điện Tỉnh.

**2. Tổng số đối tượng chi trả từ ngày 01/01/2019 đến tháng 06/2020**  
(Phụ lục 5)

**3. Kết quả thực hiện công tác chi trả hàng tháng cho đối tượng** (Phụ lục 6)

## **C. KẾT QUẢ THANH TRA, XÁC MINH**

### **I. Đối với Bảo hiểm xã hội huyện Thuận Nam và Bưu điện huyện Thuận Nam**

1. Qua kiểm tra, đối chiếu số đối tượng và số tiền phải chi trong tháng do Bảo hiểm xã hội huyện Thuận Nam, Bảo hiểm xã hội tỉnh Ninh Thuận chuyển cho Bưu điện huyện Thuận Nam chi trả là trùng khớp với nhau.

2. Việc chi trả các chế độ được thực hiện đúng thời gian, địa điểm; quyết toán kinh phí kịp thời; các đối tượng chưa chi trong tháng, Bưu điện huyện

Thuận Nam đã làm thủ tục chuyển trả lại cho Bảo hiểm xã hội huyện Thuận Nam, Bảo hiểm xã hội tỉnh Ninh Thuận.

3. Chứng từ lưu trữ gọn gàng, khoa học.

## II. Xác minh thực tế

1. Đối với các đơn vị sự nghiệp

Đoàn thanh tra đã xác minh thực tế 43 đối tượng hưởng chế độ ốm đau, nghỉ dưỡng sức; có 04/43 người vừa hưởng chính sách BHXH vừa hưởng tiền lương, cụ thể:

- Bà: Lương Thị Quỳnh, Văn phòng đăng ký đất đai huyện Thuận Nam; nghỉ dưỡng sức, thời gian từ 13/09/2019 - 19/09/2019 (07 ngày); số tiền 3.129.000đ; không khấu trừ lương.

- Bà: Nguyễn Thị Bé, Văn phòng đăng ký đất đai huyện Thuận Nam; nghỉ dưỡng sức, thời gian từ 10/06/2019 - 14/06/2019 (05 ngày); số tiền 2.085.000đ; không khấu trừ lương.

- Bà: Trương Thị Ngọc, Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Thuận Nam; nghỉ dưỡng sức, thời gian từ 17/12/2018 - 23/12/2018 (07 ngày); số tiền 2.919.000đ; không khấu trừ lương.

- Bà: Cao Thị Thủy, Chi cục Thống kê huyện Thuận Nam; nghỉ dưỡng sức, thời gian từ 02/12/2019 - 06/12/2019 (05 ngày); số tiền 2.235.000đ; khấu trừ lương 04 ngày, 01 ngày không khấu trừ lương.

- 2. Đối với các doanh nghiệp

Đoàn thanh tra đã làm việc với 03/58 doanh nghiệp nợ đọng BHXH, kết quả như sau:

2.1. Đối với Công ty TNHH cổ phần đầu tư Phước Nam

- Số nợ đọng từ năm 2019 đến tháng 06/2020: 141.247.450đ;

- Ngày 27/7/2020, Công ty cổ phần đầu tư Phước Nam đã trích nộp 40.000.000đ và đã có cam kết nộp toàn bộ số tiền nợ tính đến hết tháng 06/2020 trước ngày 05/8/2020.

2.2. Đối với Công ty cổ phần khoáng sản Phan Rang (công ty đang tạm ngừng hoạt động)

- Số nợ đọng từ năm 2019 đến tháng 06/2020: 63.909.369đ;

- Công ty cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Phan Rang cam kết khắc-khục và nộp toàn bộ số tiền nợ đọng BHXH trong Quý III/2020 (đến hết tháng 09/2020).

2.3. Đối với Công ty TNHH một thành viên Mỹ Viên

- Số nợ đọng từ năm 2019 đến tháng 06/2020: 315.615.382đ;

- Ngày 03/8/2020 - 04/8/2020, Công ty TNHH một thành viên Mỹ Viên đã trích nộp 50.000.000đ tiền nợ BHXH của năm 2019.

- Công ty TNHH một thành viên Mỹ Viên cam kết khắc phục và nộp toàn bộ số tiền còn nợ BHXH của năm 2019 trong Quý III (đến hết tháng 09/2020); Tổng số tiền 57.007.265đ (53.263.637đ - tiền gốc; 3.743.628đ - tiền lãi).

## **D. NHẬN XÉT VÀ KẾT LUẬN**

### **I. Nhận xét**

**1. Ưu điểm:** Được sự quan tâm của các cấp các ngành tại địa phương và sự phấn đấu tinh thần và trách nhiệm của Bảo hiểm xã hội huyện Thuận Nam, Bảo hiểm xã hội tỉnh Ninh Thuận, Bưu điện huyện Thuận Nam và Bưu điện tỉnh Ninh Thuận đã thực hiện tốt chủ trương, chính sách BHXH đối với người lao động.

**2. Khó khăn:** Những năm qua, kinh tế - xã hội được duy trì và tăng trưởng; an ninh trật tự được nâng cao, cuộc sống của người dân được cải thiện đáng kể; các chính sách an sinh xã hội được triển khai kịp thời và đầy đủ, đúng đối tượng. Tuy nhiên xuất phát điểm từ nền kinh tế thấp, cơ cấu kinh tế chủ yếu là nông nghiệp và thủy sản; tình trạng hạn hán thường xuyên kéo dài, các doanh nghiệp phần lớn là vừa và nhỏ; mặt khác điều kiện kinh tế và thu nhập của một bộ phận người dân còn thấp, nên cũng ảnh hưởng đến quá trình phát triển đối tượng tham gia BHXH. Bên cạnh đó ý thức chấp hành Luật BHXH ở một số doanh nghiệp chưa cao, chưa quan tâm đến việc tham gia BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN cho người lao động theo quy định; tình trạng chiếm dụng quỹ BHXH, để nợ tồn đọng, kéo dài làm ảnh hưởng đến việc giải quyết các chế độ cho người lao động.

**3. Tồn tại:** Trong năm 2019 Bảo hiểm xã hội huyện Thuận Nam đã ban hành kế hoạch và thực hiện hậu kiểm việc thực hiện các chế độ chính sách BHXH trên địa bàn toàn huyện và đã yêu cầu các đơn vị thực hiện chưa đúng chính sách BHXH khắc phục; tuy nhiên vẫn tồn tại 04 trường hợp trùng chi (vừa hưởng chính sách BHXH vừa hưởng tiền lương); 04 trường hợp này không nằm trong kế hoạch hậu kiểm năm 2019 của Bảo hiểm xã hội huyện Thuận Nam, cụ thể:

- Bà: Lương Thị Quỳnh, Văn phòng đăng ký đất đai huyện Thuận Nam;
- Bà: Nguyễn Thị Bé, Văn phòng đăng ký đất đai huyện Thuận Nam;
- Bà: Trương Thị Ngọc, Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Thuận Nam;
- Bà: Cao Thị Thủy, Chi cục Thống kê huyện Thuận Nam.

### **II. Kết luận**

1. Đề nghị Bảo hiểm xã hội huyện Thuận Nam áp dụng biện pháp và đôn đốc đối với 58 đơn vị còn nợ đọng bảo hiểm xã hội; đặc biệt theo dõi việc thực hiện cam kết khắc phục nợ đọng bảo hiểm xã hội của 03 doanh nghiệp (Công ty TNHH cổ phần đầu tư Phước Nam, Công ty cổ phần khoáng sản Phan Rang,

Công ty TNHH một thành viên Mỹ Viên) và có báo cáo bằng văn bản gửi về Sở Lao động – Thương binh và Xã hội để có biện pháp xử lý.

2. Ban hành Quyết định thu hồi tiền nghỉ dưỡng sức của 03 trường hợp nêu trên, với số tiền 8.133.000đ (Tám triệu, một trăm ba mươi ba ngàn đồng); cụ thể:

Stt	Họ và tên	Đơn vị	Số phải thu hồi (BHXH)	
			Số ngày	Số tiền
1	Lường Thị Quỳnh	Văn phòng đăng ký đất đai huyện Thuận Nam	7	3.129.000
2	Nguyễn Thị Bé	Văn phòng đăng ký đất đai huyện Thuận Nam	5	2.085.000
3	Trương Thị Ngọc	Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Thuận Nam	7	2.919.000
	<b>Tổng cộng</b>		<b>19</b>	<b>8.133.000</b>

- Riêng trường hợp của bà Cao Thị Thủy thuộc Chi cục Thống kê huyện Thuận Nam, đề nghị không thu hồi. Lý do: Bà Cao Thị Thủy trong thời gian nghỉ dưỡng sức được lãnh đạo đơn vị triệu tập lên làm việc; do đó việc ngày 06/12/2019 bà Cao Thị Thủy được chấm công và chi trả tiền lương là hợp lý.

3. Đề nghị Bảo hiểm xã hội tỉnh Ninh Thuận chỉ đạo Bảo hiểm xã hội huyện Thuận Nam khắc phục những tồn tại nêu trên.

Giám đốc Bảo hiểm xã hội huyện Thuận nam trong vòng 10 ngày kể từ ngày ký Kết luận thanh tra phải niêm yết công khai Kết luận thanh tra tại trụ sở làm việc theo quy định tại Điều 46 Nghị định số 86/2011/ND-CP ngày 22/09/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thanh tra; có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu trên trong vòng 30 ngày và có báo cáo gửi về cho Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

Giao Chánh Thanh tra Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo dõi, giám sát việc thực hiện những kiến nghị nêu trên; tổng hợp, báo cáo Giám đốc Sở.

(Phụ lục đính kèm)

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Thanh tra Bộ LĐTĐ (b/c);
- Thanh tra tỉnh (b/c);
- UBND huyện Thuận Nam;
- BHXH huyện Thuận Nam (t/h);
- BHXH huyện tỉnh Ninh Thuận (t/h);
- Giám đốc, các PGĐ;
- Lưu HSTT.



Hà Anh Quang



Đính kèm Kết luận số 2076 /KL-SLĐTBXH ngày 11 tháng 8 năm 2020

**Phụ lục 1**

Stt	Nội dung	Chi lương hưu và trợ cấp do ngân sách nhà nước đảm bảo		Chi BHXH do quỹ BHXH bắt buộc đảm bảo	
		Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020
1	<b>Kinh phí năm trước mang sang</b>	<b>115.643.400</b>	<b>203.412.543</b>	<b>2.355.828.898</b>	<b>347.063.737</b>
	Trong đó: - Ngân sách	115.643.400	203.412.543		
	- Quỹ BHXH bắt buộc			2.355.828.898	347.063.737
	- Khác				
2	<b>Điều chỉnh kỳ trước</b>				
	Trong đó: - Ngân sách				
	- Quỹ BHXH bắt buộc				
	- Khác				
3	<b>Nhận trong năm</b>	<b>3.401.343.343</b>	<b>1.439.121.826</b>	<b>21.733.090.697</b>	<b>13.850.936.754</b>
	Trong đó: - Ngân sách	3.401.343.343	1.439.121.826		
	- Quỹ BHXH bắt buộc			21.733.090.697	13.850.936.754
	- Khác				
4	<b>Kinh phí được sử dụng trong năm</b>	<b>3.516.986.743</b>	<b>1.642.534.369</b>	<b>24.088.919.595</b>	<b>14.198.000.491</b>
	Trong đó: - Ngân sách	3.516.986.743	1.642.534.369	0	0
	- Quỹ BHXH bắt buộc			24.088.919.595	14.198.000.491
	- Khác				
5	<b>Kinh phí đã sử dụng trong năm</b>	<b>3.313.574.200</b>	<b>1.569.960.400</b>	<b>23.741.855.858</b>	<b>12.995.114.380</b>
	Trong đó: - Ngân sách	3.313.574.200	1.569.960.400		
	- Quỹ BHXH bắt buộc			23.741.855.858	12.995.114.380
	- Khác				
6	<b>Kinh phí chưa sử dụng chuyển năm sau:</b>	<b>203.412.543</b>	<b>72.573.969</b>	<b>347.063.737</b>	<b>1.202.886.111</b>
	Trong đó: - Ngân sách	203.412.543	72.573.969		
	- Quỹ BHXH bắt buộc			347.063.737	1.202.886.111
	- Khác				



Đính kèm Kết luận số 2076 /KL-SLĐTBXH ngày 11 tháng 8 năm 2020

**Phụ lục 2**

Stt	Nội dung	Đối tượng (người, lượt người)				Số tiền chi trả			
		Hưởng TC hàng tháng		Hưởng TC 1 lần		Hưởng TC hàng tháng		Hưởng TC 1 lần	
		Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020
<b>I</b>	<b>NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>1.266</b>	<b>611</b>	<b>17</b>	<b>7</b>	<b>3.137.295.200</b>	<b>1.512.074.700</b>	<b>176.279.000</b>	<b>57.885.700</b>
1	Hưu quân đội	60	24			349.306.000	143.930.400		
2	Hưu công nhân viên chức	345	155			1.173.940.500	542.401.500		
3	Trợ cấp TNLĐ - BNN	12	6			12.097.200	6.258.600		
4	Trợ cấp tuất ĐSCB	190	102			124.178.000	67.944.000		
5	Trợ cấp tuất ĐSND	0	0			0	0		
6	- Trợ cấp mất sức lao động	659	324			1.477.773.500	751.540.200		
7	Trợ cấp mai táng			7	2			101.300.000	29.800.000
8	Trợ cấp tuất một lần			6	2			69.492.000	22.811.100
9	Khác - Trợ cấp khu vực một lần			4	3			5.487.000	5.274.600
<b>II</b>	<b>NGUỒN QUỸ BẢO HIỂM XÃ HỘI</b>	<b>2.690</b>	<b>1.412</b>	<b>853</b>	<b>426</b>	<b>9.806.825.900</b>	<b>5.368.563.700</b>	<b>13.935.029.958</b>	<b>7.626.550.680</b>
1	Quỹ ốm đau, thai sản	0	0	454	150	0	0	3.781.564.700	1.075.295.600
1.1	Ôm đau			194	56			142.824.900	41.351.300
1.2	Thai sản			216	68			3.528.330.800	964.212.300
1.3	Dưỡng sức, phục hồi sức khỏe			44	26			110.409.000	69.732.000
1.4	Lệ phí								
2	Quỹ tai nạn lao động, BNN	183	108	1	2	183.181.800	110.482.200	2.737.000	35.319.780
2.1	Hàng tháng	183	108	0	0	183.181.800	110.482.200	0	0
	- Trợ cấp TNLĐ-BNN	175	96			161.231.800	92.602.200		
	- Trợ cấp phục vụ TNLĐ-BNN	8	12			21.950.000	17.880.000		
2.2	Một lần	0	0	1	2	0	0	2.737.000	35.319.780
	Trợ cấp TNLĐ-BNN 1 lần			0	1			0	34.004.780
	Giám định thương tật, bệnh tật, y khoa			1	1			2.737.000	1.315.000
	Lệ phí								
3	Hưu trí, từ tuất	2.507	1.304	398	274	9.623.644.100	5.258.081.500	10.150.728.258	6.515.935.300

3.1	Hàng tháng	2.418	1.256	0	0	9.432.614.200	5.154.069.100		
	Hưu quân đội	48	24			429.833.400	222.375.000		
	Hưu công nhân viên chức	2.013	1.053			8.736.438.600	4.792.383.300		
	Trợ cấp cán bộ xã	12	6			25.912.200	13.405.800		
	Trợ cấp tuất ĐSCB	345	173			240.430.000	125.905.000		
	Trợ cấp tuất ĐSND	0	0			0	0		
3.2	Một lần	0	0	396	273	0	0	10.120.771.507	6.503.313.940
	Bảo hiểm xã hội một lần (Đ60)			371	250			9.582.500.281	6.208.343.841
	Trợ cấp lần đầu khi nghỉ hưu (Đ58)			7	9			202.175.338	183.783.600
	Trợ cấp mai táng			4	3			56.600.000	44.700.000
	Trợ cấp tuất 1 lần			6	2			249.873.388	34.928.199
	Trợ cấp khu vực một lần			6	9			24.045.600	31.558.300
	Phí giám định y khoa			2	0			5.576.900	0
3.3	<i>Chi BHXH tự nguyện</i>	<i>89</i>	<i>48</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>191.029.900</i>	<i>104.012.400</i>	<i>29.956.751</i>	<i>12.621.360</i>
	Lương hưu	89	48			191.029.900	104.012.400		
	BHXH một lần (Điều 77)			2	1			29.956.751	12.621.360
	<b>CỘNG (I + II)</b>	<b>3.956</b>	<b>2.023</b>	<b>870</b>	<b>433</b>	<b>12.944.121.100</b>	<b>6.880.638.400</b>	<b>14.111.308.958</b>	<b>7.684.436.380</b>

Đính kèm Kết luận số 2076/KL-SLĐTBXH ngày 11 tháng 8 năm 2020

**Phụ lục 3**

- Năm 2019

Tháng	Tháng trước chuyển sang		Số cấp theo tháng		Số nhận trong tháng		Số chi trong tháng		Số chưa chi trả	
	ĐT	Số tiền	ĐT	Số tiền	ĐT	Số tiền	ĐT	Số tiền	ĐT	Số tiền
1			82	219.279.200	82	219.279.200	75	202.167.700	7	17.111.500
2	7	17.111.500	60	163.875.800	60	163.875.800	56	150.113.000	4	13.762.800
3	4	13.762.800	56	150.737.900	56	150.737.900	50	132.675.800	6	18.062.100
4	6	18.062.100	73	202.183.300	73	202.183.300	65	181.221.400	8	20.961.900
5	8	20.961.900	98	252.548.800	98	252.548.800	90	232.975.200	8	19.573.600
6	8	19.573.600	107	280.374.200	107	280.374.200	104	272.044.400	3	8.329.800
7	3	8.329.800	135	345.472.000	135	345.472.000	120	312.250.600	15	33.221.400
8	15	33.221.400	140	359.179.300	140	359.179.300	132	337.137.000	8	22.042.300
9	8	22.042.300	123	329.245.300	123	329.245.300	112	298.815.200	11	30.430.100
10	11	30.430.100	96	258.466.500	96	258.466.500	81	216.883.300	15	41.583.200
11	15	41.583.200	61	175.654.200	61	175.654.200	54	154.461.000	7	21.193.200
12	7	21.193.200	45	140.257.200	45	140.257.200	45	140.257.200	0	0
<b>Tổng</b>	<b>92</b>	<b>246.271.900</b>	<b>1.076</b>	<b>2.877.273.700</b>	<b>1.076</b>	<b>2.877.273.700</b>	<b>984</b>	<b>2.631.001.800</b>	<b>92</b>	<b>246.271.900</b>

*Ghi chú: Số cấp theo tháng đã bao gồm số của tháng trước chuyển sang*

- Năm 2020

Tháng	Tháng trước chuyển sang		Số cấp theo tháng		Số nhận trong tháng		Số chi trong tháng		Số chưa chi trả	
	ĐT	Số tiền	ĐT	Số tiền	ĐT	Số tiền	ĐT	Số tiền	ĐT	Số tiền
1			25	78.737.300	25	78.737.300	19	60.584.500	6	18.152.800
2	6	18.152.800	37	116.853.000	37	116.853.000	35	109.676.400	2	7.176.600
3	2	7.176.600	32	98.362.300	32	98.362.300	30	92.249.600	2	6.112.700
4	2	6.112.700	27	77.197.200	27	77.197.200	26	73.858.900	1	3.338.300
5	1	3.338.300	32	83.661.500	32	83.661.500	26	67.922.500	6	15.739.000
6	6	15.739.000	39	98.951.300	39	98.951.300	34	87.943.700	5	11.007.600
<b>Tổng</b>	<b>17</b>	<b>50.519.400</b>	<b>192</b>	<b>553.762.600</b>	<b>192</b>	<b>553.762.600</b>	<b>170</b>	<b>492.235.600</b>	<b>22</b>	<b>61.527.000</b>

*Ghi chú: Số cấp theo tháng đã bao gồm số của tháng trước chuyển sang*

Đính kèm Kết luận số /KL-SLĐTBXH ngày tháng năm 2020

**Phụ lục 4**

Stt	Tình hình cấp sổ -BHXH/Loại hình	Số sổ BHXH đã được cấp đến 31/12 của năm trước	Năm 2019			Năm 2020			
			Đã cấp	Số chưa được cấp		Đã cấp	Số chưa được cấp		
				Đã thẩm định			Chưa thẩm định	Đã thẩm định	
				Đủ ĐK	Không đủ ĐK			Đủ ĐK	Không đủ ĐK
1	DN Nhà nước								
2	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	47							
3	Công ty CP, Công ty TNHH	935	51			1			
4	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	1.320	2			3			
5	Hợp tác xã	13							
6	Xã, phường, thị trấn	246							
7	Hộ kinh doanh cá thể								
8	Khác	75	335			313			
	<b>Tổng số</b>	<b>2.636</b>	<b>388</b>			<b>317</b>			

*Ghi chú: Đây là số sổ cấp cho đối tượng tham gia mới*

Đính kèm Kết luận số 2076 /KL-SLĐTBXH ngày 11 tháng 8 năm 2020

**Phụ lục 5**

Stt	Loại đối tượng	Năm 2019		Năm 2020 (đến tháng 06/2020)	
		ĐT	Số tiền	ĐT	Số tiền
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách nhà nước</b>	<b>1.266</b>	<b>3.152.195.200</b>	<b>611</b>	<b>1.512.074.700</b>
1	Hưu viên chức	345	1.173.940.500	155	542.401.500
2	Hưu quân đội	60	349.306.000	24	143.930.400
3	Mất sức LĐ	659	1.477.773.500	324	751.540.200
4	Tai nạn LĐ	12	12.097.200	6	6.258.600
5	Tuất định suất cơ bản	190	124.178.000	102	67.944.000
<b>II</b>	<b>Nguồn quỹ BHXH</b>	<b>2.601</b>	<b>9.615.796.000</b>	<b>1.364</b>	<b>5.494.480.300</b>
6	Hưu viên chức	2.013	8.736.438.600	1.053	4.792.383.300
7	Hưu quân đội	48	429.833.400	24	222.375.000
8	Tai nạn LĐ	175	161.231.800	96	92.602.200
9	Trợ cấp NPV tai nạn LĐ	8	21.950.000	12	17.880.000
10	Tuất định suất cơ bản	345	240.430.000	173	125.905.000
11	chế độ trợ cấp CBPX	12	25.912.200	6	13.405.800
<b>III</b>	<b>Quỹ BHXH TN</b>	<b>89</b>	<b>191.029.900</b>	<b>48</b>	<b>104.012.400</b>
12	Hưu viên chức	89	198.379.100	48	104.012.400
	<b>Tổng cộng (I+II+III)</b>	<b>3.956</b>	<b>12.944.121.100</b>	<b>2.023</b>	<b>6.880.638.400</b>

Đính kèm Kết luận số /KL-SLĐTBXH ngày tháng năm 2020

**Phụ lục 6**

- Năm 2019

Tháng	Tháng trước chuyển sang		Số cấp theo tháng		Số nhận trong tháng		Số chi trong tháng		Số chưa chi trả	
	Lượt	Số tiền	Lượt	Số tiền	Lượt	Số tiền	Lượt	Số tiền	Lượt	Số tiền
1			359	1.378.051.705	359	1.378.051.705	344	1.350.233.395	15	27.818.310
2	15	27.818.310	345	1.764.554.386	360	1.792.372.696	344	1.480.623.480	16	311.749.216
3	16	311.749.216	370	1.949.765.536	386	2.261.514.752	371	2.076.951.789	15	184.562.963
4	9	170.913.363	369	1.994.802.154	378	2.165.715.517	370	2.072.168.808	8	93.546.709
5	6	89.535.109	374	2.087.535.333	380	2.177.070.442	373	1.990.961.755	7	186.108.687
6	7	186.108.687	371	2.094.806.313	378	2.280.915.000	376	2.239.018.147	2	41.896.853
7	2	41.896.853	379	2.236.999.014	381	2.278.895.867	365	1.946.361.262	16	332.534.605
8	16	332.534.605	360	2.002.526.461	376	2.335.061.066	375	2.333.561.252	1	1.499.814
9	1	1.499.814	372	2.205.864.273	373	2.207.364.087	361	1.970.230.137	12	237.133.950
10	12	237.133.950	358	1.891.101.482	370	2.128.235.432	363	1.893.011.668	7	235.223.764
11	7	235.223.764	370	2.090.392.341	377	2.325.616.105	371	2.162.959.472	6	162.656.633
12	4	160.411.819	358	1.617.365.283	362	1.777.777.102	355	1.695.604.461	7	82.172.641
<b>Tổng</b>	<b>95</b>	<b>1.794.825.490</b>	<b>4.385</b>	<b>23.313.764.281</b>	<b>4.480</b>	<b>25.108.589.771</b>	<b>4.368</b>	<b>23.211.685.626</b>	<b>112</b>	<b>1.896.904.145</b>

*Ghi chú: Số cấp theo tháng đã bao gồm số của tháng trước chuyển sang; Lý do số chưa chi trả của tháng trước chuyển sang giảm: Do Bưu điện huyện Thuận Nam chuyển trả cho Bảo hiểm xã hội huyện Thuận Nam trực tiếp chi trả*

- Năm 2020

Tháng	Tháng trước chuyển sang		Số cấp theo tháng		Số nhận trong tháng		Số chi trong tháng		Số chưa chi trả	
	Lượt	Số tiền	Lượt	Số tiền	Lượt	Số tiền	Lượt	Số tiền	Lượt	Số tiền
1	5	78.572.741	350	1.541.437.214	355	1.620.009.955	349	1.467.362.174	6	152.647.781
2	5	117.162.510	384	1.903.007.016	389	2.020.169.526	381	1.901.758.199	8	118.411.327
3	7	114.447.527	404	3.264.699.156	411	3.379.146.683	404	3.287.968.965	7	91.177.718
4	7	91.177.718	363	1.908.737.571	370	1.999.915.289	369	1.999.470.425	1	444.864
5	1	444.864	398	2.595.908.287	399	2.596.353.151	385	2.433.163.163	14	163.189.988
6	13	147.544.988	387	2.344.962.845	400	2.492.507.833	391	2.364.126.119	9	128.381.714
<b>Tổng</b>	<b>38</b>	<b>549.350.348</b>	<b>2.286</b>	<b>13.558.752.089</b>	<b>2.324</b>	<b>14.108.102.437</b>	<b>2.279</b>	<b>13.453.849.045</b>	<b>45</b>	<b>654.253.392</b>

*Ghi chú: Số cấp theo tháng đã bao gồm số của tháng trước chuyển sang; Lý do số chưa chi trả của tháng trước chuyển sang giảm: Do Bưu điện huyện Thuận Nam chuyển trả cho Bảo hiểm xã hội huyện Thuận Nam trực tiếp chi trả*



Đính kèm Kết luận số 2076/KL-SLĐTBXH ngày 11 tháng 8 năm 2020

Phụ lục 7

Stt	Loại hình	Năm 2019						Năm 2020									
		Số thực thu			Số nợ			Số thực thu			Số nợ						
		Số lượng	Số người	Số tiền	Số lượng	Số người	Số tiền	Số lượng	Số người	Số tiền	Số lượng	Số người	Số tiền				
1	DN Nhà nước																
2	DN có vốn đầu tư nước ngoài	5	16	1.867.524.520	1	3	1.983.835	3	18	163.875.500	3	18	40.555.124				
3	Công ty CP, Công ty TNHH	37	1.092	14.099.812.854	10	51	590.332.343	43	1.118	6.865.441.635	30	951	1.918.858.422				
4	Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp	57	1.175	22.813.292.460	20	507	75.578.326	56	1.176	11.841.874.671	23	434	41.188.939				
5	Hợp tác xã	2	2	220.040.302				1	2	679.230	1	2	12.816.524				
6	Xã, phường, thị trấn	8	218	2.322.632.881	2	35	14.709.139	8	211	1.207.789.563	1	16	1.538.241				
7	Hộ kinh doanh cá thể																
8	Khác	1	4	47.960.000				1	4	25.500.000							
	Tổng số	107	2.507	41.371.262.747	33	596	682.603.643	112	2.529	20.105.160.599	58	1.421	2.014.957.250				
	Kế hoạch giao			77.647.000.000			0,96%			83.507.000.000			0,81%				



